

27 Tháng Năm 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



Nhận định thị trường

Bắt đầu nhịp điều chỉnh?

VN-Index đóng cửa trong sắc đỏ sau 6 phiên tăng điểm liên tiếp, áp lực chốt lời xuất hiện chiếm ưu thế trên thị trường khiến VN-Index ghi nhận mức giảm hơn 13 điểm, đóng cửa ở ngưỡng 1,303 điểm tương ứng mức giảm 1% so với phiên hôm trước. Thông tin đáng chú ý là việc tâm lý thị trường có phần lo ngại sau khi một số ca dương tính dương tính với SARS-CoV-2 được phát hiện tại TP.HCM.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng chịu áp lực chốt lời mạnh và là tác nhân chính lên chiều giảm điểm của VN-Index với điểm tác động lần lượt VCB (-1,7 điểm); BID (-1,3 điểm) và TCB (-1,3 điểm). Ở chiều ngược lại, NVL và EIB là hai mã hỗ trợ đà tăng với điểm số tác động cùng ở mức 0,7 điểm ở chiều tăng điểm.

Điểm cộng tích cực của thị trường là việc khối ngoại tiếp tục mua ròng 2 phiên liên tiếp với tổng giá trị mua ròng cả 2 sàn HSX và HNX đạt hơn 260 tỷ. Trong đó, sàn HNX được mua ròng mạnh hơn với giá trị 159 tỷ đồng, tập trung nhiều ở mã THD với giá trị hơn 132 tỷ. Còn ở chiều bán ròng, HPG là mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất ở mức 155 tỷ đồng.

Với diễn biến giảm điểm mạnh trong phiên đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index ghi nhận mức giảm điểm từ +7 điểm xuống mức +4 điểm, nhưng trạng thái đánh giá ngắn hạn tiếp tục duy trì ở mức TÍCH CỰC.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,303.57	-1.00	6.87	52.02
HNX	304.45	-0.14	8.51	179.59
UPCOM	84.08	1.23	5.88	53.07
MSCI EM	1,351.95	0.48	-0.73	45.79
NIKKEI	28,549.01	-0.33	-1.53	33.29
HANG SENG	29,113.20	-0.18	0.59	24.94
KOSPI	3,165.5	-0.09	-1.55	55.84
FTSE	7,028.30	0.02	1.20	14.39
S&P 500	4,195.99	0.19	0.22	38.20
NASDAQ	13,738.00	0.59	-2.50	45.96

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.77	2.64	15.06
SET INDEX	29.84	1.70	5.95
JCI INDEX	27.61	1.57	4.47
PCOMP	28.50	1.64	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.13	0	-6	-96
10 năm	2.29	-1	-8	-73

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,051	-0.02	-0.02	1.19
US\$/KRW	1,118	-0.09	-0.68	10.41
US\$/JPY	109	0.06	-0.36	-1.26
US\$/EUR	0.82	-0.12	-0.94	-9.81
US\$/GBP	0.71	-0.06	-1.54	-13.22
US\$/SGD	1.32	0.06	0.21	7.33

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	882	835	429
HNX	132	103	56
UPCOM	42	36	26



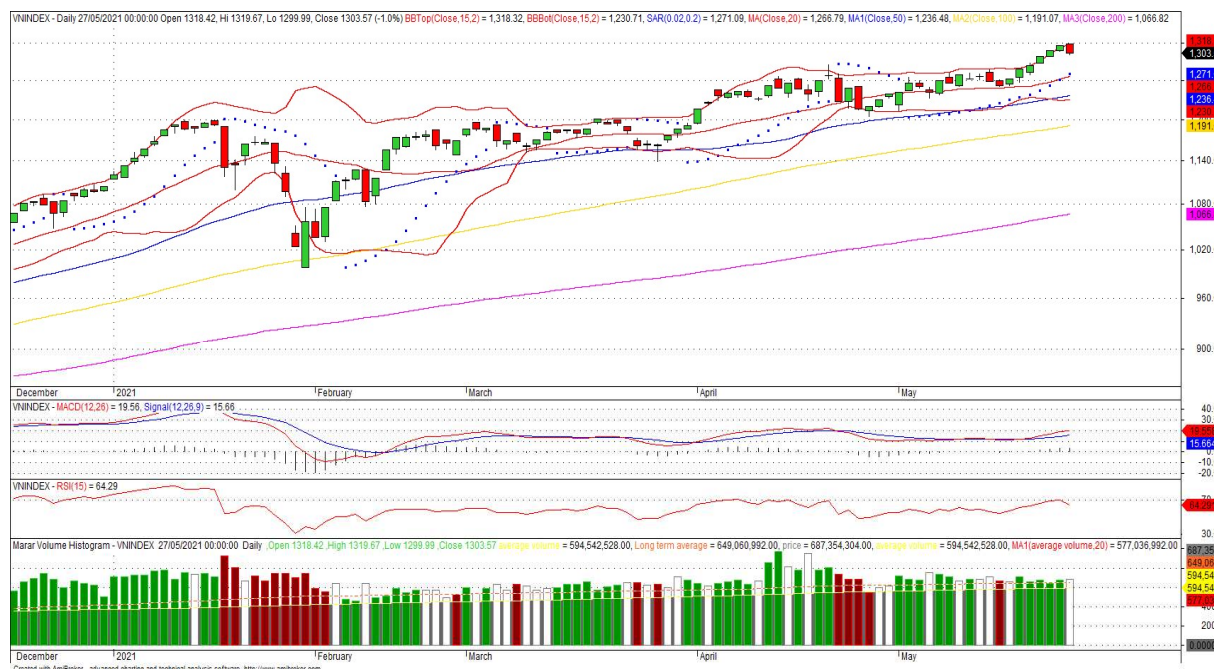
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỤC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (27/05/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.350
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.180

VN-Index đóng cửa gần với ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 1,300 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

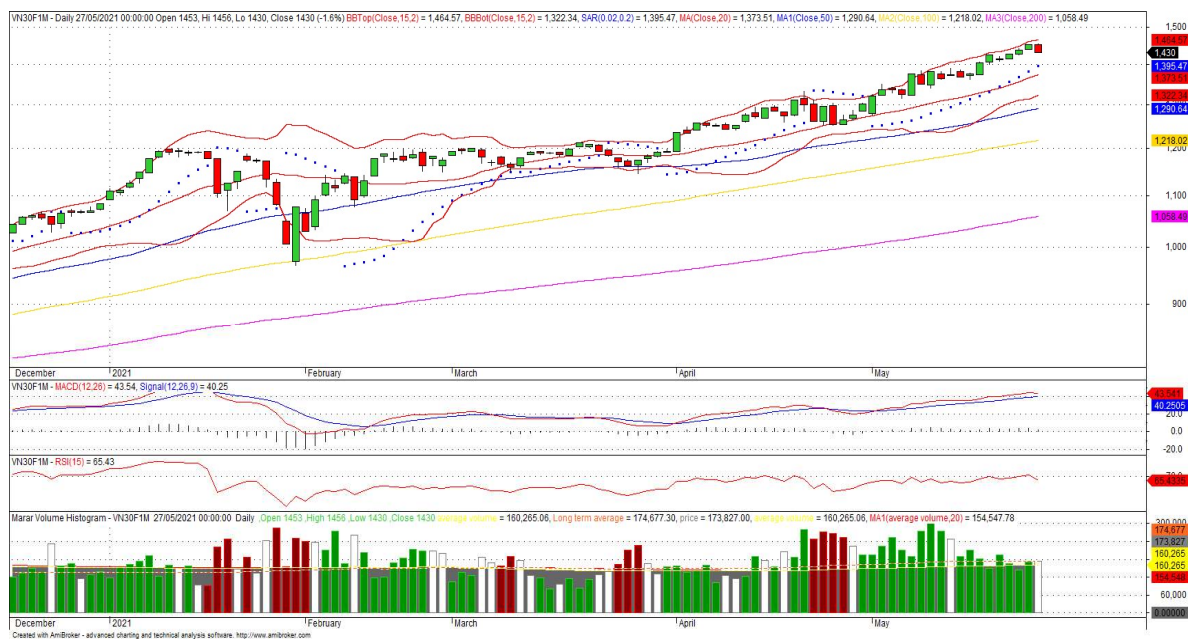
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (27/05/2021)	1.430	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.455	Hỗ trợ 1	1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-2.11	Hỗ trợ 2	1.350

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M ghi nhận mức giảm 23 điểm ở trong phiên, đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.15	4,102,625	-4	TIÊU CỰC	4,496	10.8	0.9
ACB	38.2	10,085,150	6	KHẢ QUAN	82,572	9.6	2.2
AMD	5.4	8,676,315	-7	TIÊU CỰC	883	35.9	0.5
ART	8.9	5,385,455	-5	TIÊU CỰC	863	33.0	0.8
ASM	12.85	2,332,725	4	KHẢ QUAN	3,326	7.3	0.7
BID	45.4	4,245,405	4	KHẢ QUAN	182,600	22.2	2.3
BMI	33.6	1,032,140	6	KHẢ QUAN	3,069	15.1	1.3
BSR	15.1	11,759,320	0	TRUNG TÍNH	46,818	#N/A N/A	1.5
BVH	56.1	851,180	4	KHẢ QUAN	41,644	22.0	2.0
CII	20.2	2,067,410	2	TRUNG TÍNH	4,825	363.1	1.0
CTG	50.2	19,194,116	0	TRUNG TÍNH	186,915	10.5	2.0
CTR	84	563,755	7	KHẢ QUAN	6,030	21.6	5.7
DBC	54	1,469,230	-2	TRUNG TÍNH	5,657	3.9	1.2
DCM	17	2,563,980	2	TRUNG TÍNH	9,000	15.2	1.4
DGC	71.5	1,176,080	2	TRUNG TÍNH	12,232	13.0	3.0
DGW	133	340,505	2	TRUNG TÍNH	5,719	17.4	4.5
DHC	100.8	360,345	-4	TIÊU CỰC	5,644	12.0	3.9
DIG	31	5,078,845	5	KHẢ QUAN	10,861	14.2	2.3
DRC	27.5	1,152,685	4	KHẢ QUAN	3,267	11.6	1.9
DXG	27	8,792,550	5	KHẢ QUAN	13,994	#N/A N/A	2.1
EIB	30.65	1,157,735	7	KHẢ QUAN	37,682	43.0	2.2
FIT	14	4,662,045	7	KHẢ QUAN	3,566	52.4	1.2
FLC	11.4	26,860,644	-3	TRUNG TÍNH	8,094	5.9	0.8
FPT	93.8	2,386,515	4	KHẢ QUAN	74,019	19.9	4.4
GAS	80.1	715,755	-7	TIÊU CỰC	153,307	20.3	3.0
GEX	26.9	4,774,495	7	KHẢ QUAN	13,134	12.8	1.8
GIL	58.5	734,955	-6	TIÊU CỰC	2,105	5.2	1.5
GMD	36.9	3,155,810	0	TRUNG TÍNH	11,121	29.6	1.8
GVR	27.85	3,958,055	7	KHẢ QUAN	111,400	25.5	2.3
HAH	26.45	1,794,710	-5	TIÊU CỰC	1,254	7.6	1.1
HBC	14.3	4,484,560	-3	TRUNG TÍNH	3,302	37.3	0.9
HCM	36.3	5,400,705	2	TRUNG TÍNH	11,073	14.7	2.3
HDB	32	7,594,720	0	TRUNG TÍNH	51,001	10.4	2.1
HDC	50	934,640	5	KHẢ QUAN	3,326	12.4	2.7
HDG	43.6	1,061,100	4	KHẢ QUAN	6,726	6.2	2.0
HNG	10.7	7,494,925	2	TRUNG TÍNH	11,862	455.7	1.4
HPG	66.8	26,131,410	2	TRUNG TÍNH	221,327	12.2	3.4
HPX	36.4	857,680	6	KHẢ QUAN	9,628	89.2	2.9
HQC	3.4	17,846,570	-3	TRUNG TÍNH	1,620	227.3	0.4
HSG	40.3	15,014,865	5	KHẢ QUAN	17,918	7.5	2.2
IDC	35.6	2,015,745	4	KHẢ QUAN	10,680	34.1	2.9
IJC	29.2	3,819,440	7	KHẢ QUAN	6,339	9.5	1.9
ITA	7.04	10,341,640	-4	TIÊU CỰC	6,606	31.8	0.6
KBC	33.1	5,642,090	-2	TRUNG TÍNH	15,549	20.2	1.5
KDC	56.8	1,287,625	4	KHẢ QUAN	12,993	42.3	2.2
KDH	39	5,122,235	3	TRUNG TÍNH	21,793	18.2	2.6
KLF	4.8	8,360,855	-7	TIÊU CỰC	794	#N/A N/A	0.5
KSB	28	1,092,995	6	KHẢ QUAN	1,866	7.4	1.1
LDG	7.06	4,950,850	0	TRUNG TÍNH	1,690	153.5	0.5
LPB	26.2	18,614,700	7	KHẢ QUAN	28,156	12.5	1.9
LTG	36	914,330	-5	TIÊU CỰC	2,901	9.3	1.0
MBB	36.5	23,531,664	4	KHẢ QUAN	102,155	10.1	2.0

MBS	24.1	2,148,845	0	TRUNG TÍNH	5,547	13.3	2.1
MSN	110	2,372,380	2	TRUNG TÍNH	129,215	85.9	8.0
MWG	142.4	910,045	-2	TRUNG TÍNH	67,701	15.7	3.9
NKG	31.3	5,854,135	-2	TRUNG TÍNH	5,384	9.4	1.5
NLG	38.1	3,598,420	4	KHẢ QUAN	10,869	9.5	1.6
NVB	19.8	6,766,670	7	KHẢ QUAN	8,055	742.2	1.9
NVL	136	2,046,930	-2	TRUNG TÍNH	147,117	32.5	4.6
PDR	77.5	3,461,985	5	KHẢ QUAN	37,725	28.7	7.1
PET	20.7	1,952,590	2	TRUNG TÍNH	1,730	11.2	1.1
PHR	53	769,350	4	KHẢ QUAN	7,181	7.5	2.2
PLX	53.9	2,327,200	-3	TRUNG TÍNH	67,042	18.5	2.9
PNJ	101.6	493,625	2	TRUNG TÍNH	23,100	20.4	4.0
POW	11.65	10,445,785	-2	TRUNG TÍNH	27,283	11.2	0.9
PVD	19.7	5,216,175	0	TRUNG TÍNH	8,296	128.2	0.6
PVS	22	7,841,190	4	KHẢ QUAN	10,515	16.0	0.9
PVT	17.4	2,717,360	6	KHẢ QUAN	5,632	7.6	1.1
REE	59.2	735,160	5	KHẢ QUAN	18,296	10.3	1.5
ROS	6.25	29,723,530	-5	TIÊU CỰC	3,547	195.0	0.6
S99	19.7	1,563,775	2	TRUNG TÍNH	1,033	5.0	1.2
SAB	163	215,075	6	KHẢ QUAN	104,529	21.6	5.3
SBT	19.1	2,580,930	-3	TRUNG TÍNH	11,788	16.9	1.5
SCR	9.11	4,588,320	5	KHẢ QUAN	3,338	18.9	0.7
SHB	29.5	22,718,110	4	KHẢ QUAN	56,804	17.0	2.2
SHI	29.8	2,378,425	6	KHẢ QUAN	2,715	35.7	2.5
SHS	33.5	8,516,915	4	KHẢ QUAN	6,943	7.1	1.9
SMC	37.7	956,230	-5	TIÊU CỰC	2,297	4.6	1.3
SSI	39.6	14,650,780	2	TRUNG TÍNH	25,576	14.3	2.2
STB	29.8	45,277,876	7	KHẢ QUAN	53,749	19.9	1.8
SZC	36	856,165	4	KHẢ QUAN	3,600	17.0	2.7
TCB	51.4	18,256,236	2	TRUNG TÍNH	180,152	12.6	2.3
TCH	22.1	5,229,550	2	TRUNG TÍNH	8,607	8.6	1.5
TLH	17.25	3,299,715	-7	TIÊU CỰC	1,736	22.8	1.1
TPB	35.1	7,050,390	4	KHẢ QUAN	37,616	9.2	2.0
TSC	16.1	6,337,340	3	TRUNG TÍNH	2,377	141.2	1.5
TTF	6.6	5,051,605	-6	TIÊU CỰC	2,054	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	98.7	1,763,930	6	KHẢ QUAN	366,066	17.3	3.6
VCI	73.3	2,172,730	2	TRUNG TÍNH	12,204	12.9	2.5
VHC	39.8	865,950	7	KHẢ QUAN	7,241	10.4	1.4
VHM	104.4	4,095,565	4	KHẢ QUAN	343,425	13.3	3.8
VIB	63.8	1,301,995	3	TRUNG TÍNH	70,779	13.5	3.7
VIC	120.3	1,781,595	-6	TIÊU CỰC	406,906	55.3	5.0
VIX	26.5	6,189,285	-2	TRUNG TÍNH	3,385	5.0	1.6
VJC	113	475,000	4	KHẢ QUAN	61,202	50.1	4.0
VND	44.3	4,962,065	2	TRUNG TÍNH	9,503	8.2	2.1
VNM	90.5	4,439,360	6	KHẢ QUAN	189,141	19.3	6.0
VPB	67.3	33,312,720	-2	TRUNG TÍNH	165,205	14.5	3.0
VPI	34	1,270,025	-6	TIÊU CỰC	6,800	22.3	2.5
VRE	30.75	6,433,635	4	KHẢ QUAN	69,874	26.2	2.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ - Trung lần đầu điện đàm thương mại dưới thời Biden

Đại diện thương mại Mỹ Katherine Tai và Phó thủ tướng Trung Quốc Liu He vừa có cuộc trao đổi “thẳng thắn, thực tế và xây dựng”, Bộ Thương mại Trung Quốc cho biết trong một thông báo đăng trên website. Thông báo không nêu chi tiết về diễn biến thương mại hay chính sách thuế dưới thời tổng thống Donald Trump có được thu hồi không. Hai bên nhất trí tiếp tục liên lạc và mô tả cuộc gọi diễn ra trong không khí “tôn trọng lẫn nhau”, theo Bộ Thương mại Trung Quốc. Hồi đầu tuần, Viện Peterson về Kinh tế Quốc tế, trụ sở Mỹ, cho biết Trung Quốc vẫn chưa mua đủ lượng hàng hóa như cam kết trong thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 ký hồi tháng 1/2020.

Vốn FDI 5 tháng đầu năm đạt 14 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm ngoái

Bộ Kế hoạch & Đầu tư vừa thông tin tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và vốn góp, mua cổ phần đạt gần 14 tỷ USD tính đến 20/5, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Vốn FDI thực hiện đạt gần 7,2 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm vừa qua. Trong đó, số dự án được cấp mới là 613 với tổng vốn đăng ký đạt hơn 8,8 tỷ USD, giảm gần 50% về số lượng nhưng tăng hơn 18% về giá trị so với cùng kỳ. Số dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư là 342 với tổng vốn đăng ký tăng thêm gần 3,9 tỷ USD, giảm hơn 21% về số lượng dự án nhưng tăng gần 12% về giá trị. Trong 5 tháng vừa qua, số lượt góp vốn, mua cổ phần đạt hơn 1,3 tỷ USD, giảm lần lượt gần 60% và hơn 56% về số lượt góp vốn cũng như giá trị so với cùng kỳ 2020.

NVL: Ngày 10/6, Novaland chốt quyền cổ phiếu thưởng tỷ lệ 35,68%

HĐQT Novaland ([HoSE: NVL](#)) thông báo ngày 10/6 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chia 385,9 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 35,68%. Sau phát hành, vốn điều lệ tăng từ 10.817 tỷ đồng lên 14.676 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu quốc tế, theo đó nâng vốn điều lệ từ 10.728 tỷ đồng lên 10.817 tỷ đồng như hiện nay. Từ đầu năm, doanh nghiệp chào bán cho cổ đông hiện hữu 77,7 triệu cổ phiếu với tỷ lệ 89:7 (cổ đông sở hữu 89 cổ phiếu được mua 7 cổ phiếu mới). Giá chào bán là 59.200 đồng/cp, tương ứng tổng số tiền huy động 4.598 tỷ đồng được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh bất động sản và mở rộng quỹ đất. Ngoài ra, Novaland còn có phương án chào bán tối đa 40 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoặc ưu đãi hoàn lại cho nhà đầu tư chuyên nghiệp. Giá chào bán do HĐQT thỏa thuận, nguồn tiền thu được dùng để bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động khác của đơn vị

SCR: Tăng cường quỹ đất, TTC Land hướng tới mốc lợi nhuận hơn 1.000 tỷ đồng vào năm 2025

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2021, ban lãnh đạo TTC Land ([HoSE: SCR](#)) đã trình bày tham vọng phát triển quỹ đất ở các khu vực TP HCM và đô thị vệ tinh như Đồng Nai, Long An hoặc những nơi có đầu tư hạ tầng mạnh như Phú Quốc. Mỗi năm doanh nghiệp sẽ tìm kiếm để M&A từ 1 đến 2 quỹ đất quy mô từ 5 – 15 ha. Long An Idico là công ty bất động sản xây dựng. Doanh nghiệp đang phát triển nhiều dự án với tổng quy mô 130 ha tại Long An gồm dự án khu dân cư,

nhà ở công nhân tại xã Hựu Thạnh, huyện Hòa Đức; dự án khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6, TP Tân An; dự án khu đô thị Idico – Linco tại phường 5, thành phố Tân An. Việc đầu tư này được xem là nhằm đón đầu cơ hội thị trường bất động sản Long An do hạ tầng giao thông đồng bộ và đang được đầu tư phát triển mạnh như cao tốc TP HCM - Trung Lương; cao tốc Bến Lức - Long Thành cũng như sẽ xây dựng cầu Cần Giuộc, cầu Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây có tổng kinh phí 2.300 tỷ đồng nằm trên tuyến đường Động Lực nối TP HCM - Long An - Tiền Giang. Ngoài ra các khu công nghiệp phát triển tại tỉnh này cũng sẽ kéo theo nhu cầu nhà ở lớn trong tương lai. Bên cạnh đó, TTC Land cũng vừa công bố hợp tác với Tổng công ty Tín Nghĩa để phát triển một dự án mới tại khu vực TP Biên Hòa, Đồng Nai với tổng quy mô hơn 160 ha.

IMP: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 15%

Được phẩm Imexpharm ([HoSE: IMP](#)) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 15% (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng). Với gần 67 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là 100 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng vào 24/6 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 16/7. Năm ngoái, Imexpharm ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.369 tỷ đồng, giảm 2,4% so với năm 2019. Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 255 tỷ đồng, thực hiện 98% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế tăng 29,1% so với cùng kỳ lên gần 210 tỷ đồng, đạt mức kỷ lục. Tại thời điểm cuối năm, công ty được có quy mô tổng tài sản gần 2.100 tỷ đồng. Về phần nguồn vốn, 507 tỷ thặng dư vốn cổ phần, 349 tỷ quỹ đầu tư phát triển và 205 tỷ đồng lợi nhuận chưa phân phối. Công ty đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2021 với mục tiêu đạt 1.530 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng 10,7% so với năm trước. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế 290 tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2020. Riêng quý I công ty có lãi tăng nhẹ lên 42 tỷ đồng.

KSB sẽ trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% vào quý II hoặc III

Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Bimico, [HoSE: KSB](#)) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 10%, 10 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 6,66 triệu cổ phiếu mới để trả cổ tức. Vốn điều lệ KSB sẽ tăng lên 726 tỷ đồng. Nguồn được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2020. Thời gian doanh nghiệp khoáng sản thực hiện là trong quý II và III. Tại thời điểm 31/12/2020, Bimico có 774 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 144 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển, trong khi vốn cổ phần là 669,7 tỷ đồng.

PTB hủy ngày chốt danh sách cổ đông trả cổ tức và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 25%

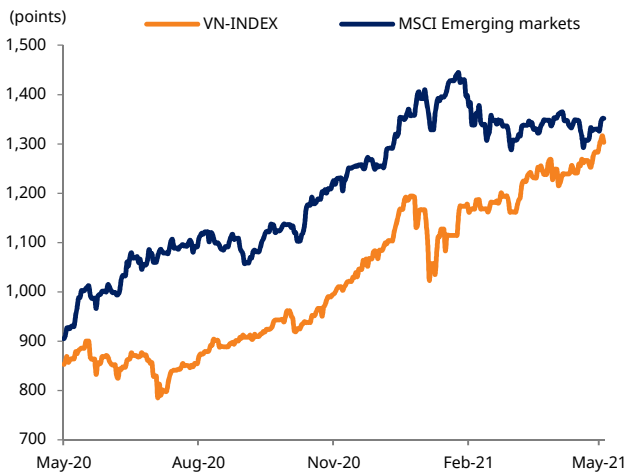
CTCP Phú Tài ([HoSE: PTB](#)) thông báo hủy ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 và nhận cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ. Nguyên nhân doanh nghiệp đưa ra là đờ ị kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về điều chỉnh giá tham chiếu và biên độ giá tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Theo công văn số 639/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE), đối với trường hợp trả cổ tức/ thưởng bằng cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu, biên độ dao động giá trong ngày giao dịch không hưởng quyền sẽ được đơn vị xác định sau khi có sự chấp thuận của

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tuy nhiên đến ngày 26/5, Sở vẫn chưa nhận được công văn phản hồi từ Ủy ban. Theo đó, Phú Tài sẽ điều chỉnh ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền sau khi nhận được hướng dẫn từ HoSE.

REE: IFC cho công ty con của REE vay 57 triệu USD làm điện gió

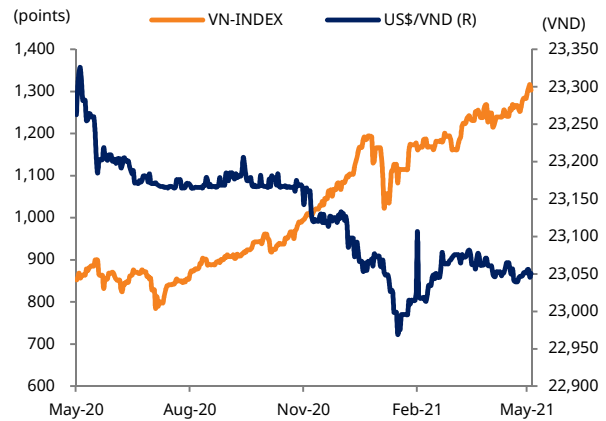
Theo thông tin từ IFC - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, IFC và Chương trình Danh mục Đồng cấp vốn (MCPV) do chính tổ chức này quản lý sẽ cung cấp gói tài trợ trị giá 57 triệu USD cho Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình (TBW), công ty con của REE Corporation ([HoSE: REE](#)). Gói vay này dành cho việc xây dựng hai nhà máy điện gió trên bờ - Phú Lạc 2 ở tỉnh Bình Thuận và Lợi Hải 2 ở tỉnh Ninh Thuận - với tổng công suất 54,2 MW. Vào tháng 9/2020, doanh nghiệp đã hoàn thành lựa chọn nhà cung cấp thiết bị và thầu thi công, động thổ vào tháng 1 và dự kiến tháng 10 có thể đóng điện thương mại. Khi bắt đầu hoạt động, hai nhà máy sẽ sản xuất khoảng 170 triệu kWh năng lượng sạch mỗi năm. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình là công ty năng lượng gió thành lập năm 2009. REE đầu tư vào Phong điện Thuận Bình từ năm 2017 với tỷ lệ sở hữu 25% vốn. Vào cuối năm 2019, khi Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) thoái vốn, REE đã mua cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại Phong điện Thuận Bình từ 25% lên 49,1% và tính đến nay là 50%

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



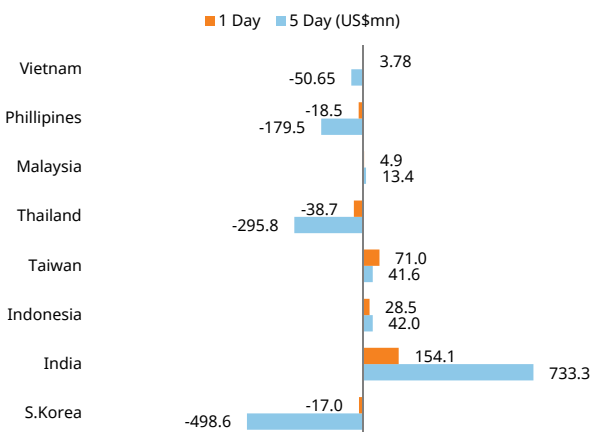
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



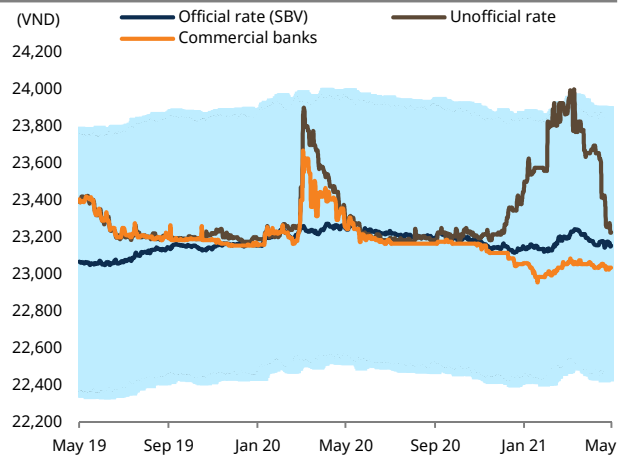
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



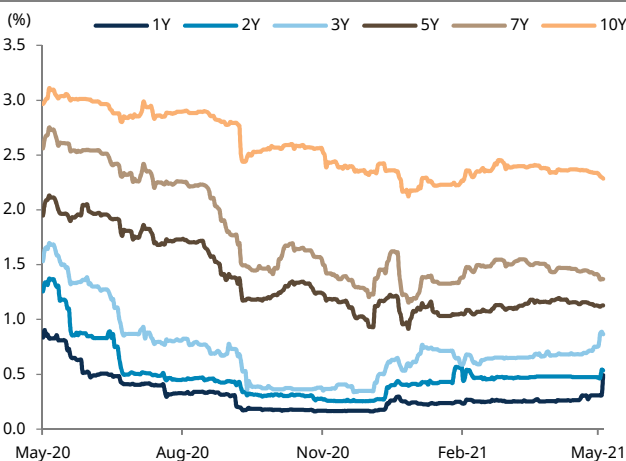
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



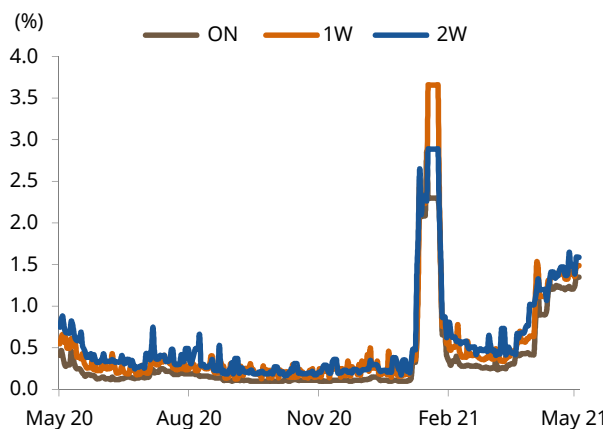
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,437.38	3,519,966		-1.2	0.9	12.0	79.4	14.9	12.2	2.7	2.3	7.8	22.1	20.1	20.0
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,400	182,600	16.7	-2.7	8.5	12.5	14.1	18.4	13.9	2.0	1.7	70.3	32.2	12.1	14.8
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	56,100	41,644	27.4	1.1	6.3	-1.4	11.1	24.1	20.8	2.0	1.9	12.2	16.0	8.3	9.3
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	50,200	186,915	25.4	-2.5	2.7	26.6	124.1	11.0	10.0	1.8	1.6	24.6	9.8	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	93,800	74,019	49.0	-1.6	-1.8	16.2	95.4	18.4	15.4	4.1	3.6	23.5	19.7	25.6	26.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	80,100	153,307	2.4	-2.2	-0.9	-1.7	6.8	15.2	14.4	2.9	2.7	31.2	5.0	19.3	19.9
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,000	51,001	17.2	-2.4	0.0	19.4	122.8	9.6	8.0	NA	NA	24.8	20.3	19.2	19.0
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	66,800	221,327	29.1	-1.5	0.3	18.7	194.7	10.9	9.1	2.8	2.5	59.4	19.6	27.9	26.2
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	39,000	21,793	30.5	5.1	6.8	12.9	88.7	18.4	13.6	2.5	2.1	2.9	35.1	14.5	17.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	36,500	102,155	22.7	-2.7	5.8	23.3	144.9	9.7	8.1	1.8	1.5	26.9	19.2	20.1	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	110,000	129,215	32.8	-3.2	-3.2	12.2	76.0	47.8	27.6	6.3	5.1	118.5	73.1	13.6	19.6
CTCP Thế giới di động	MWG VN	142,400	67,701	49.0	-1.7	-5.1	0.4	67.9	13.7	10.9	3.3	2.8	20.5	24.8	27.5	27.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	136,000	147,117	7.7	1.9	-3.5	11.9	155.7	34.8	25.8	4.4	3.6	-1.6	34.5	16.1	14.9
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	77,500	37,725	2.7	3.6	6.2	7.3	309.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	53,900	67,042	15.5	-2.5	-0.9	10.9	14.9	20.5	16.5	2.9	2.7	283.2	24.1	16.5	17.3
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	101,600	23,100	49.0	-0.2	2.3	5.8	61.3	17.6	14.0	3.7	3.0	33.9	25.9	24.5	22.9
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,650	27,283	3.2	0.0	1.7	-3.7	13.1	12.8	10.8	0.9	0.8	-9.2	19.1	7.4	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	59,200	18,296	49.0	0.2	1.4	16.1	87.6	10.1	8.4	1.4	1.6	12.1	19.0	14.8	12.9
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	19,100	11,788	8.5	-1.3	-1.0	-5.7	27.8	16.4	NA	1.4	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	39,600	25,576	46.0	-3.3	2.9	24.5	165.8	17.7	16.5	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,800	53,749	11.7	1.0	1.4	29.0	195.0	23.3	14.3	1.8	1.6	2.6	63.2	10.0	12.6
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,400	180,152	22.5	-2.7	2.4	30.1	145.9	11.2	9.6	2.0	1.7	30.3	17.2	19.5	18.9
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,100	8,607	10.8	-3.9	0.7	1.6	0.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,100	37,616	30.0	-2.4	6.4	29.5	105.2	8.1	6.8	1.7	1.4	26.9	19.9	23.5	22.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,700	366,066	23.3	-1.7	-0.3	-0.3	19.1	17.1	13.8	3.1	2.6	29.2	23.9	20.7	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	104,400	343,425	22.6	-1.2	2.4	4.4	39.8	11.2	9.3	3.0	2.3	12.2	20.9	31.3	28.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	120,300	406,906	14.4	-1.2	-2.1	-8.9	24.1	55.9	41.4	4.4	4.0	27.2	35.0	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	113,000	61,202	18.7	0.0	1.8	-11.2	0.0	54.7	19.4	3.6	2.9	1,476.7	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,500	189,141	54.8	-0.5	2.8	-5.4	-5.6	18.0	16.8	5.6	5.3	5.5	7.1	34.1	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	67,300	165,205	15.4	-0.4	0.7	26.5	192.6	13.3	11.2	2.2	1.8	18.9	18.2	19.3	17.3
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,750	69,874	29.6	-1.6	4.2	0.5	20.6	24.7	19.7	2.2	2.0	18.6	25.5	9.2	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-13.13	4,935,117	-1.0	2.0	6.9	52.0	15.8	12.9	2.6	2.3	12.3	22.7	18.5	18.8
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,224	-0.3	1.2	3.0	37.7	6.1	5.7	1.1	1.0	33.3	9.1	11.8	11.2
Ngân hàng	-5.86	1,648,973	-1.3	3.1	18.0	78.6	13.0	10.5	2.1	1.7	29.9	20.8	18.2	18.4
Xây dựng cơ bản	-0.01	171,635	0.0	1.6	3.6	77.0	6.1	4.0	0.4	0.4	5.1	35.7	5.6	6.2
Dịch vụ thương mại	0.00	4,600	-0.1	3.0	7.2	23.7	7.8	6.1	NA	NA	18.8	27.9	10.5	12.6
May mặc và trang sức	-0.09	43,991	-0.7	-0.5	2.8	132.2	13.1	10.4	2.6	2.2	41.8	21.6	17.1	15.2
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	7,793	-1.5	-3.1	-9.0	9.9	NA	8.1	NA	NA	NA	NA	-7.0	4.9
Dịch vụ tài chính	-0.38	69,595	-1.9	2.5	20.8	151.6	9.3	6.1	0.4	NA	16.1	7.1	7.4	4.7
Năng lượng	-0.55	83,802	-2.4	-4.5	9.7	25.8	20.3	15.4	2.5	2.3	NA	30.9	14.3	15.1
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1.81	517,918	-1.3	2.1	0.4	21.2	24.2	17.4	4.6	4.1	44.9	28.7	21.7	23.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	874	0.3	-0.2	-2.1	43.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,866	-0.2	0.9	0.5	4.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.11	48,872	0.8	4.9	0.1	13.3	20.5	17.7	1.7	1.6	12.2	16.0	7.1	7.9
Nguyên vật liệu	-0.54	466,473	-0.4	4.0	16.8	151.7	12.9	11.8	2.0	1.3	51.2	8.8	19.4	17.9
Giải trí và truyền thông	0.00	1,561	-0.6	-5.1	-17.2	-26.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.03	35,378	0.7	10.7	1.5	69.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-2.03	1,204,481	0.3	2.7	3.6	27.2	9.1	7.6	1.1	1.0	7.4	17.5	8.9	9.5
Bán lẻ	-0.30	76,380	-0.6	-0.1	0.4	62.1	28.4	21.4	3.1	2.6	20.7	28.4	15.1	15.1
Phần mềm và dịch vụ	-0.34	78,277	-1.5	-1.7	0.8	65.3	12.7	10.1	3.0	2.6	30.7	25.2	24.7	25.0
Thiết bị và phần cứng	-0.06	5,719	-1.6	0.2	15.7	92.8	17.4	14.6	3.9	3.4	28.6	18.6	24.2	24.7
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,265	-3.6	-0.4	25.2	398.1	14.5	12.0	3.9	3.1	48.0	20.3	27.0	27.6
Vận tải	-0.19	157,161	-1.7	6.9	8.9	316.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-1.00	235,504	-0.4	0.5	-5.3	17.2	24.0	9.6	3.8	3.1	NA	67.1	-17.2	11.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	136,000	1.9	1,482,500	0.7
EIB VN	30,650	7.0	2,158,500	0.7
GVR VN	27,850	1.5	6,625,100	0.4
PDR VN	77,500	3.6	4,468,300	0.3
KDH VN	39,000	5.1	8,750,800	0.3
VIB VN	63,800	1.3	1,727,700	0.2
VCG VN	48,000	4.3	413,400	0.2
LPB VN	26,200	3.1	31,002,700	0.2
APH VN	67,800	6.9	2,867,200	0.2
STB VN	29,800	1.0	46,751,500	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	98,700	-1.7	1,455,000	-1.7
BID VN	45,400	-2.7	5,862,300	-1.3
TCB VN	51,400	-2.7	15,941,600	-1.3
CTG VN	50,200	-2.5	19,716,800	-1.3
VIC VN	120,300	-1.2	2,081,300	-1.3
VHM VN	104,400	-1.2	4,530,700	-1.1
MSN VN	110,000	-3.2	1,642,200	-1.1
GAS VN	80,100	-2.2	687,500	-0.9
HPG VN	66,800	-1.5	19,165,200	-0.9
MBB VN	36,500	-2.7	28,188,800	-0.7

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.